BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2206/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2014*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 23001 Quyển số: 05 SCT/BS
Ngày: 27-05-2014
PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN 4

QUYẾT ĐỊNH
Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Quận 4

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 4 tại Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Quận 4;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2415/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Quận 4,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Quận 4 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Thành phố phân bổ (*)	Quận xác định	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của Quận	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**417,08**	**100,00**	**417**		**417,08**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**417,08**	**100,00**	**417**		**417,08**	**100,00**
	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	CTS	2,64	0,63	2		2,23	0,53
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,61	0,63	3		2,54	0,61
2.3	Đất an ninh	CAN	1,05	0,25	1		0,74	0,18
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	39,23	9,41		15,90	15,90	3,81
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất bãi thải, sử lý chất thải	DRA						
2.9	Đất di tích, thắng cảnh	DDT						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,55	0,85	3		3,27	0,78
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất sông, suối, mặt nước chuyên dùng	SMN	76,10	18,25		77,35	77,35	18,55
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	122,29	29,32	164		163,51	39,20
	Trong đó:							
	- Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*10,25*	*8,38*	*23*		*23,14*	*14,15*
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*	*0,81*	*0,66*	*1*		*0,82*	*0,50*
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*10,29*	*8,41*	*21*		*21,16*	*12,94*

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Thành phố phân bổ (*)	Quận xác định	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của Quận	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*1,06*	*0,87*	*1*		*1,06*	*0,65*
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	169,59	40,66	152		151,54	36,33
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**						
4	**Đất đô thị**	**DTD**	**417,08**	**100,00**	**417**		**417,08**	**100,00**
5	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**						
6	**Đất du lịch**	**DDL**			**2,00**		**2,00**	

(*) Diện tích Thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Trên địa bàn quận 4 không có đất nông nghiệp.

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/2.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 của Quận 4, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 18 tháng 4 năm 2014.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 của Quận 4 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**417,08**	**417,08**	**417,08**	**417,08**	**417,08**	**417,08**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**417,08**	**417,08**	**417,08**	**417,08**	**417,08**	**417,08**
	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2,64	2,63	2,63	2,63	2,60	2,74

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,61	2,61	2,61	2,61	2,61	2,61
2.3	Đất an ninh	CAN	1,05	1,05	1,05	1,05	0,96	0,96
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	39,23	39,20	37,55	35,94	30,77	22,27
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất bãi thải, sử lý chất thải	DRA						
2.9	Đất di tích, thắng cảnh	DDT						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,55	3,52	3,52	3,52	3,52	3,48
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất sông, suối, mặt nước chuyên dùng	SMN	76,10	76,01	76,01	76,01	78,02	77,57
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	122,29	124,44	126,44	128,47	128,66	140,16
	Trong đó:							
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*10,25*	*12,38*	*13,36*	*13,99*	*11,35*	*15,55*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*0,81*	*0,81*	*0,81*	*0,81*	*0,81*	*0,83*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*10,29*	*10,27*	*10,71*	*11,12*	*11,84*	*14,08*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*1,06*	*1,06*	*1,06*	*1,06*	*1,06*	*1,06*
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	169,59	167,62	167,26	166,87	169,89	167,29
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**						
4	**Đất đô thị**	**DTD**	**417,08**	**417,08**	**417,08**	**417,08**	**417,08**	**417,08**
5	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**						
6	**Đất khu du lịch**	**DDL**	**2,00**	**2,00**	**2,00**	**2,00**	**2,00**	**2,00**

(*) Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc cấp dưới quy hoạch

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân Quận 4 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 4 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 4 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐTMT/VH) D. 16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín